**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ &QUẢN TRỊ KINH DOANH**

----------------------------



**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**Học phần: ĐỊA LÝ DU LỊCH**

**Mã số:** TEG331

**Số tín chỉ:** 3

**Khoa:** Marketing, Thương Mại & Du lịch

**Bộ môn phụ trách:** Quản trị Du lịch khách sạn

**Thái Nguyên, 2020**

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ &QTKD  **KHOA**:MARKETING, THƯƠNG MẠI & DU LỊCH  **Bộ môn phụ trách**: QT DU LỊCH KHÁCH SẠN |  |

**ĐỀ C­ƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Tên học phần:** ĐỊA LÝ DU LỊCH; **Mã học phần**: **TEG331**;

**2. Tên Tiếng Anh:** Geographic tourism Vietnam

**3. Số tín chỉ:** 3 (2 tín chỉ lý thuyết, 1 tín chỉ thực hành/thảo luận, … tín chỉ tự học)

**4. Điều kiện tham gia học tập học phần**

Môn học tiên quyết: Không

Môn học trước: Không

**5. Các giảng viên phụ trách học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Học hàm, học vị, họ tên** | **Số điện thoại** | **Email** | **Ghi chú** |
| 1 | Ths Bùi Thị Thanh Hương | 0976601859 | [thanhhuong.tueba@gmail.com](mailto:thanhhuong.tueba@gmail.com) |  |
| 2 | TS. Ngô Thị Huyền Trang | 0973101496 | huyentrangksdl@gmail.com |  |
| 3 | ThS. Phạm Minh Hương | 0988081555 | minhhuong238@gmail.com |  |

**6. Mô tả học phần:**

Môn học nghiên cứu các phân hệ của hệ thống lãnh thổ du lịch bao gồm phân hệ khách hàng, phân hệ tài nguyên du lịch, phân hệ con người cung ứng dịch vụ du lịch, phân hệ cơ sở kỹ thuật và phân hệ điều hành du lịch. Địa lý du lịch Việt Nam còn cung cấp các kiến thức về hệ thống phân vùng, phân vị trong du lịch; nghiên cứu về tổ chức lãnh thổ, tài nguyên du lịch, sản phẩm du lịch, thực trạng phát triển du lịch tại 7 vùng du lịch của Việt Nam: vùng du lịch Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Đồng bằng Sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc, vùng du lịch Bắc Trung Bộ, Vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ, vùng Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long.

**7. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| **CO1** | Những kiến thức cơ bản về địa lý du lịch và thực tế địa lý du lịch của 7 vùng du lịch của Việt Nam | PLO1:  1.1 – 1.6. | 2 |
| **CO2** | Rèn luyện kỹ năng Kỹ năng giao tiếp, ứng xử, thuyết trình và làm việc nhóm, kỹ năng tự học, tìm tòi sáng tạo, làm việc có kế hoạch và khoa học; Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin | PLO2:  2.2 – 2.5. | 3 |
| **CO3** | Có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, ham học hỏi, nâng cao kiến thức nghiệp vụ, kiên trì bền bỉ với lựa chọn của bản thân, chịu được sức ép từ môi trường làm việc năng động, sáng tạo; Có khả năng tự học hỏi kiến thức chuyên ngành. | PLO3:  3.1 – 3.4. | 4 |

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CĐR học phần** | **Mô tả**  *Sau khi học xong học phần này,*  *người học có thể:* | **CĐR CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| CLO1 | Nắm vững các kiến thức về Hệ thống lãnh thổ du lịch bao gồm phân hệ khách hàng, phân hệ tài nguyên du lịch, phân hệ con người cung ứng dịch vụ du lịch, phân hệ cơ sở kỹ thuật và phân hệ điều hành du lịch; các kiến thức về hệ thống phân vùng, phân vị trong du lịch | PLO1:  1.1, 1.2. CTĐT QTKD Du lịch và Khách sạn | 3 |
| CLO2 | Phân tích, đánh giá các tài nguyên du lịch, sản phẩm du lịch, thực trạng phát triển du lịch tại 7 vùng du lịch của Việt Nam | PLO1:  1.4, 1.5. CTĐT QTKD Du lịch và Khách sạn | 4 |
| CLO3 | Có khả năng năng thu thập và xử lý thông tin về các tài nguyên và chiến lược phát triển du lịch của từng vùng | PLO2:  2.4, 2.6. CTĐT QTKD Du lịch và Khách sạn | 3 |
| CLO4 | Trình bày được các vấn đề liên quan đến địa lý du lịch Việt Nam | PLO2:  2.3, 2.4. CTĐT QTKD Du lịch và Khách sạn | 4 |
| CLO5 | Có khả năng tự tìm tòi, học hỏi các kiến chuyên môn cũng như kết hợp với các cá nhân khác để hoàn thành nhiệm vụ (tìm kiếm, thu thập, xử lý thông tin) | PLO3:  3.2, 3.3, 3.4. CTĐT QTKD Du lịch và Khách sạn | 5 |

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

***9.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận***

- Dự lớp ≥ 80 % tổng số thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị nội dung thảo luận.

- Hoàn thành các bài tập được giao.

- Nghiên cứu tài liệu học tập.

***9.2. Phần thực hành, tiểu luận***

- Hoàn thành các bài tiểu luận theo yêu cầu.

**10. Tài liệu học tập**

***-*** *Sách, giáo trình chính:*

(1) *Giáo trình Địa lý du lịch Việt Nam*, Nguyễn Minh Tuệ, NXB Giáo dục Việt Nam, 2014.

*- Tài liệu tham khảo*

(2) *Giáo trình địa lý du lịch,* Lê Thanh Long, ĐH Kinh tế quốc dân Hà Nội, 2009

(3) Địa lý du lịch thế giới, Trần Văn Thông, Tổng cục du lịch Việt Nam, 2004

**11. Phương pháp giảng dạy - học tập**

***- Phương pháp giảng dạy - học tập của học phần***

Thực hiện mục tiêu đào tạo Cử nhân Kinh doanh quốc tế, Khoa Marketing, Thương mại và Du lịch thực hiện các phương pháp giảng dạy - học tập chính bao gồm: Phương pháp dạy học trực tiếp, dạy học gián tiếp, dạy học tương tác, học trải nghiệm, thuyết trình và tự học.

***11.1. Dạy học trực tiếp***

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được TCE áp dụng gồm phương pháp giải thích cụ thể (Explicit Teaching), thuyết giảng (Lecture) và phương pháp tham luận (Guest Lecture).

*1. Giải thích cụ thể (Explicit Teaching):* Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trựctiếp trong đó giáo viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

*2. Thuyết giảng (Lecture):* Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dungtrong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thình thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

*3. Tham luận (Guest lecture):* Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các khóahọc mà người diễn giảng, thuyết trình không phải là giáo viên mà là những người đến từ các doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

***11.2. Dạy học gián tiếp***

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giáo viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được TCE áp dụng gồm: Câu hỏi gợi mở (Inquiry), giải quyết vấn đề (Problem Solving), học theo tình huống (Case Study).

*4. Câu hỏi gợi mở (Inquiry):* Trong tiến trình dạy học, giáo viên sửdụng các câu hỏi gợi mởhay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

*5. Giải quyết vấn đề (Problem Solving):*Trong tiến trình dạy và học, người học làm việcvới vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

*6. Học theo tình huống (Case Study):*Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy họclấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

***11.3. Học trải nghiệm***

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Họ học thông qua làm và trải nghiệm.

Các phương pháp dạy học được TCE áp dụng theo chiến lược dạy học này gồm: mô hình (Models), thực tập, thực tế (Field Trip), thí nghiệm (Experiment) và nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team).

*7. Mô hình (Models):* là phương pháp dạy học trong đó, sinh viên thông qua việc quan sát vàquá trình xây dựng, thiết kế mô hình mà giáo viên yêu cầu để đạt được nội dung kiến thức và kỹ năng được đặt ra.

*8. Thực tập, thực tế (Field Trip):* Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tếtại công trường và các công ty để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

*9. Thí nghiệm (Experiment):*Là phương pháp dạy học trong đó giáo viên sửdụng các thaotác thí nghiệm, sinh viên quan sát và thực hành các thí nghiệm đó theo hướng dẫn của giáo viên. Từ đó hướng đến mục tiêu dạy học.

*10. Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team):* Sinh viên được khuyến khíchtham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho sinh viên tiếp tục học tập cao hơn ở bậc học thạc sỹ, tiến sỹ sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và tốt nghiệp.

***11.4. Dạy học tương tác***

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giáo viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giáo viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giáo viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

Các kỹ thuật, phương pháp được TCE áp dụng theo chiến lược này gồm có: phương pháp tranh luận (Debate), thảo luận (Discussions), học nhóm (Pear Learning).

*11. Tranh luận (Debates): là* tiến trình dạy học trong đó giáo viên đưa ra một vấn đềliênquan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

*12. Thảo luận (Discussion):* Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành cácnhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

*13. Học nhóm (Pear Learning):* Sinh viên được tổchức thành các nhóm nhỏ đểcùng nhaugiải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

***11.5. Tự học***

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giáo viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

Phương pháp học theo chiến lược này được TCE áp dụng chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà (Work Assigment).

*14. Bài tập ở nhà (Work Assigment):* Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụlàm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

**Ma trận quan hệ giữa chuẩn đầu ra học phần và phương pháp giảng dạy - học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CĐR học phần** | **Trình độ năng lực** | **Phương pháp giảng dạy - học tập** | | | | |
| **Dạy học trực tiếp** | **Dạy học gián tiếp** | **Học trải nghiệm** | **Dạy học tương tác** | **Tự học** |
| CLO1 | 3 | x | x | x |  | x |
| CLO2 | 4 | x | x | x |  | x |
| CLO3 | 3 | x | x | x | x | x |
| CLO4 | 4 | x |  |  | x | x |
| CLO5 | 5 | x |  |  | x | x |

**12. Nội dụng giảng dạy chi tiết**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiết** | **Nội dung giảng dạy** | **CĐR học phần** | **Đáp ứng CĐR CTĐT và mức độ đáp ứng sau khi kết thúc chương** | **Phương pháp giảng dạy**  **học tập** | **Phương pháp đánh giá** |
| 1-4 | Chương 1: Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu  1. Du lịch và vai trò, ý nghĩa của du lịch  1.1. Các khái niệm  1.2. Các loại hình du lịch  1.3. Vai trò của du lịch đối với kinh tế-xã hội và môi trường  1.4. Ý nghĩa kinh tế - xã hội của du lịch  2. Đối tượng, nhiệm vụ của địa lý du lịch  2.1. Đối tượng của địa lý du lịch  2.2. Nhiệm vụ của địa lý du lịch  3. Phương pháp nghiên cứu | CLO1  CLO2 | PLO1 | Trực tiếp | Đánh giá tiến trình |
| 4-9 | Chương 2: Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển của du lịch  1. Tài nguyên du lịch  1.1. Quan niệm, vai trò, đặc điểm và phân loại tài nguyên du lịch  1.2. Tài nguyên du lịch tự nhiên  1.2.1. Khái niệm  1.2.2. Các loại tài nguyên du lịch tự nhiên  1.2.3. Bảo vệ tài nguyên du lịch tự nhiên  1.3. Tài nguyên du lịch nhân văn  1.3.1. Khái niệm  1.3.2. Các loại tài nguyên du lịch nhân văn  1.3.3. Bảo vệ tài nguyên du lịch nhân văn  2. Các nhân tố kinh tế - xã hội và chính trị  2.1. Dân cư và lao động  2.2. Sự phát triển của nền sản xuất xã hội và các ngành kinh tế  2.3. Điều kiện an ninh chính trị và an toàn xã hội  2.4. Nhu cầu nghỉ ngơi du lịch  2.5. Cách mạng khoa học công nghệ và xu hướng hội nhập quốc tế  2.6. Đô thị hóa  2.7. Điều kiện sống  2.8. Thời gian nhàn rỗi  3. Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất-kỹ thuật du lịch  3.1. Cơ sở hạ tầng  3.2. Cơ sở vật chất-kỹ thuật du lịch | CLO1  CLO2, CLO3, CLO4 | PLO1, PLO2, PLO3 | Trực tiếp | Đánh giá tiến trình + thuyết trình nhóm |
| 9-14 | Chương 3: Lịch sử phát triển và tổ chức lãnh thổ du lịch  1. Lịch sử và xu hướng phát triển du lịch thế giới  1.1. Lịch sử phát triển du lịch  1.2. Xu hướng phát triển và phân bố du lịch trên thế giới  2. Tổ chức lãnh thổ du lịch  2.1. Quan niệm về tổ chức lãnh thổ du lịch  2.2. Các hình thức tổ chức lãnh thổ du lịch  2.3. Hệ thống phân vị trong phân vùng du lịch  2.4. Hệ thống tiêu chí trong phân vùng du lịch | CLO1  CLO2 | PLO1 | Trực tiếp | Đánh giá tiến trình |
| 15-19 | Chương 4: Tiềm năng và thực trạng phát triển du lịch Việt Nam  1. Tiềm năng phát triển du lịch Việt Nam  1.1. Vị trí địa lý  1.2. Tài nguyên du lịch  1.2.1 Tài nguyên du lịch tự nhiên  1.2.2 Tài nguyên du lịch nhân văn  1.3. Cơ sở hạ tầng  1.3.1. Giao thông vận tải  1.3.2. Thông tin liên lạc  2.1 Nguồn khách  2.2. Cơ sở lưu trú  2.3. Lao động  2.4. Doanh thu  2.5. Sơ đồ vùng du lịch | CLO1  CLO2, CLO3, CLO4 | PLO1, PLO2, PLO3 | Trực tiếp | Đánh giá tiến trình + thuyết trình nhóm |
| 20-22 | Kiểm tra giữa kỳ | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4, CLO5 | PLO1, PLO2, PLO3 | Trực tiếp | Kiểm tra viết |
| 22-25 | Chương 5: Vùng du lịch Vùng Trung du và miền núi phía Bắc  1. Tổ chức không gian du lịch của Vùng  2. Các trọng điểm du lịch của Vùng  3. Tiềm năng du lịch của Vùng  3.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên  3.2. Tài nguyên du lịch nhân văn  4. Thực trạng phát triển du lịch của Vùng | CLO1  CLO2, CLO3, CLO4 | PLO1, PLO2, PLO3 | Trực tiếp | Đánh giá tiến trình + thuyết trình nhóm |
| 26-29 | Chương 6: Vùng du lịch Đồng bằng Sông Hồng và Duyên Hải Đông Bắc  1. Tổ chức không gian du lịch của Vùng  2. Các trọng điểm du lịch của Vùng  3. Tiềm năng du lịch của Vùng  3.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên  3.2. Tài nguyên du lịch nhân văn  4. Thực trạng phát triển du lịch của Vùng | CLO1  CLO2, CLO3, CLO4 | PLO1, PLO2, PLO3 | Trực tiếp | Đánh giá tiến trình + thuyết trình nhóm |
| 30-34 | Chương 7: Vùng du lịch Bắc Trung Bộ  1. Tổ chức không gian du lịch của Vùng  2. Các trọng điểm du lịch của Vùng  3. Tiềm năng du lịch của Vùng  3.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên  3.2. Tài nguyên du lịch nhân văn  4. Thực trạng phát triển du lịch của Vùng | CLO1  CLO2, CLO3, CLO4 | PLO1, PLO2, PLO3 | Trực tiếp | Đánh giá tiến trình + thuyết trình nhóm |
| 35-39 | Chương 8: Vùng du lịch Duyên hải Nam Trung Bộ  1. Tổ chức không gian du lịch của Vùng  2. Các trọng điểm du lịch của Vùng  3. Tiềm năng du lịch của Vùng  3.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên  3.2. Tài nguyên du lịch nhân văn  4. Thực trạng phát triển du lịch của Vùng | CLO1  CLO2, CLO3, CLO4 | PLO1, PLO2, PLO3 | Trực tiếp | Đánh giá tiến trình + thuyết trình nhóm |
| 40-44 | Chương 9: Vùng du lịch Tây Nguyên  1. Tổ chức không gian du lịch của Vùng  2. Các trọng điểm du lịch của Vùng  3. Tiềm năng du lịch của Vùng  3.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên  3.2. Tài nguyên du lịch nhân văn  4. Thực trạng phát triển du lịch của Vùng | CLO1  CLO2, CLO3, CLO4 | PLO1, PLO2, PLO3 | Trực tiếp | Đánh giá tiến trình + thuyết trình nhóm |
| 45-49 | Chương 10: Vùng du lịch Đông Nam Bộ  1. Tổ chức không gian du lịch của Vùng  2. Các trọng điểm du lịch của Vùng  3. Tiềm năng du lịch của Vùng  3.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên  3.2. Tài nguyên du lịch nhân văn  4. Thực trạng phát triển du lịch của Vùng | CLO1  CLO2, CLO3, CLO4 | PLO1, PLO2, PLO3 | Trực tiếp | Đánh giá tiến trình + thuyết trình nhóm |
| 50- 54 | Chương 11: Vùng du lịch Đồng bằng Sông Cửu Long  1. Tổ chức không gian du lịch của Vùng  2. Các trọng điểm du lịch của Vùng  3. Tiềm năng du lịch của Vùng  3.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên  3.2. Tài nguyên du lịch nhân văn  4. Thực trạng phát triển du lịch của Vùng | CLO1  CLO2, CLO3, CLO4, | PLO1, PLO2, PLO3 | Trực tiếp | Đánh giá tiến trình + thuyết trình nhóm |

**13. Phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá**

***13.1. Các phương pháp đánh giá***

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Khoa thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẽ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng CĐR của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT của Khoa được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment).

**\* Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment): Không cần tính điểm**

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được TCE áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (Attendance Check), đánh giá bài tập (Work Assigment), và đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

**1. Đánh giá chuyên cần (Attendence Check)**

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của sinh viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc 2 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay đồ án.

**2. Đánh giá bài tập (Work Assigment)**

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 3.

**3. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)**

Trong một số môn học thuộc CTĐT của TCE, sinh viên được yêu cầu yêu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 4.

**\* Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment): Có tính điểm**

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, và đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá được TCE sử dụng trong loại đánh giá này gồm có: Kiểm tra viết (Written Exam), Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice Exam), Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam), Báo cáo (Written Report), Thuyết trình (Oral Presentation), đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assesment) và Đánh giá đồng cấp (Peer Assessment).

**4. Kiểm tra viết (Written Exam)**

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẳn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

**5.** **Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)**

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẳn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

**6. Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**

Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.

**7. Báo cáo (Written Report)**

Sinh viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo Rubric 6.

**8. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)**

Phương pháp đánh giá này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá tiến trình theo Rubric 4. Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, hay cuối khóa).

**9. Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)**

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 7.

***13.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá***

* ***Điểm thường xuyên: (a+b)/2***

+ Thảo luận, bài tập, chuyên cần: *(a)*

+ Kiểm tra: *(b =(b1 + b2 + b3 )/3)*

* ***Điểm giữa học phần: c+d***

+ Bài tập lớn (điểm tối đa = 2, tính vào điểm giữa học phần): *(c)*

+ Kiểm tra giữa học phần (điểm tối đa bằng 8): *(d)*

* ***Điểm thi kết thúc học phần***: *(e)*

**\* Ma trận đánh giá chuẩn đầu ra**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CĐR**  **học phần** | **Trình độ năng lực** | **Chuyên cần (20%)** | **Giữa kỳ**  **(30%)** | **Cuối kỳ**  **(50%)** |
| CLO1 | 3 | x | x | x |
| CLO2 | 4 | x | x | x |
| CLO3 | 3 | x | x | x |
| CLO4 | 4 | x | x | x |
| CLO5 | 5 | x | x | x |

**\* Đánh giá học phần**

***Đánh giá chuyên cần***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số (%)** |  |  | **Điểm** | | | | |
| **10** | **9** | **8** | **7** | **6** | **5** | **0** |
| Tham gia tiết học | 60 | Đủ | Nghỉ 3 tiết | Nghỉ 6 tiết | Nghỉ 7 tiết | Nghỉ 8 tiết | Nghỉ 9 tiết | Nghỉ 12 tiết |
| Nộp bài tập | 10 | Đúng ngày | Chậm 3ngày | Chậm 4 ngày | Chậm 5 ngày | Chậm 6 ngày | Chậm 7 ngày | Không nộp |
| Đi học | 10 | Đúng giờ | Muộn 3 tiết | Muộn 6 tiết | Muộn 3 9 tiết | Muộn 10 tiết | Muộn 12 tiết | Muộn 15 tiết |
| Phát biểu | 20 | Số lần 20 | Số lần 15 | Số lần 12 | Số lần 9 | Số lần 7 | Số lần 5 | Số lần 0 |

***Đánh giá giữa học phần***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số (%)** |  |  | **Điểm** | | | | |
| **10** | **9** | **8** | **7** | **6** | **5** | **0** |
| Bài tập lớn | 20 | Đủ | Chậm 3ngày | Chậm 4 ngày | Chậm 5 ngày | Chậm 6 ngày | Chậm 7 ngày | Không nộp |
| Bài kiểm tra viết | 80 | Chấm theo thang điểm của bài kiểm tra viết | | | | | | |

***13.3. Hệ thống tính điểm***

Điểm học phần được đánh giá theo thang điểm 10 sau đó quy đổi sang thang điểm chữ.

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ.

Điểm đánh giá bộ phận gồm:

+ Điểm kiểm tra thường xuyên: 30%

+ Điểm thi giữa học phần: 20%

+ Điểm thi kết thúc học phần: 50%

***13.4. Kế hoạch kiểm tra, đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức kiểm tra** | **Nội dung** | **Thời điểm** | **CĐR học phần được đánh giá** | **Đáp ứng CĐR CTĐT và mức độ đáp ứng sau khi kết thúc chương** | **Phương**  **pháp**  **đánh**  **giá** | **Công cụ đánh giá** | **Tỷ lệ %** |
| Kiểm tra thường xuyên | Bài kiểm tra viết, Bài thuyết trình | Tiết 10, 40, 50 | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4 | PLO1, PLO2 - CTĐT QTKD Du lịch và Khách sạn | Đánh giá thường xuyên | Đề kiểm tra, câu hỏi thảo luận | 30 |
| Thi giữa học phần | Bài kiểm tra viết, Bài tập lớn | Tiết 26-28 | CLO1, CLO2, CLO3,  CLO4. | PLO1, PLO2 - CTĐT QTKD Du lịch và Khách sạn | Đánh giá định kỳ | Đề kiểm tra | 20 |
| Thi kết thúc học phần | - Nội dung bao quát tất cả các CĐR quan trọng của môn học.  - Thời gian làm bài … phút. *(Được hoặc không được sử dụng tài liệu).* | Cuối học kỳ | CLO1, CLO2, CLO3,  CLO4, CLO5. | PLO1, PLO2, PLO3 - CTĐT QTKD Du lịch và Khách sạn | Đánh giá cuối kỳ | Đề kiểm tra | 50 |

***13.5. Bảng đối chiếu các CĐR học phần được đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CĐR**  **học phần** | **Hình thức kiểm tra, đánh giá** | | | | | **Phương pháp/Công cụ kiểm tra, đánh giá** | | |
| Đánh giá thường xuyên | Đánh giá định kỳ | Báo cáo | Thuyết trình | Thi kết thúc học phần | Câu hỏi | Bài tập | Đề kiểm tra |
| CLO1 | x | x |  |  | x | x | x | x |
| CLO2 | x | x | x |  | x | x | x | x |
| CLO3 | x | x | x | x | x | x | x | x |
| CLO4 | x | x | x | x | x | x | x | x |
| CLO5 | x | x | x | x | x | x | x | x |

**14. Các yêu cầu đối với sinh viên**

- Đạo đức nghiên cứu khoa học: Các bài tập ở nhà và bài tiểu luận phải được thực hiện từ chính bản thân học viên. Nếu bị phát hiện có sao chép thì xử lý các sinh viên có liên quan bằng hình thức đánh giá **0** (không) điểm quá trình và cuối kỳ.

- Các nội dung khác:

Chấp hành các quy chế, nội quy của nhà trường: nội quy HSSV, nội quy Trường, lớp, nội quy Ký túc xá, nội quy Thư viện,…

Tôn trọng nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên nhà Trường; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong quá trình học tập và rèn luyện; thực hiện nếp sống văn hóa trong trường học.

Học tập và rèn luyện theo chương trình, kế hoạch đào tạo của nhà Trường; chủ động, tích cực tự học, nghiên cứu, sáng tạo và rèn luyện đạo đức, lối sống.

Giữ gìn và bảo vệ tài sản của trường;

Tham gia công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông, phòng chống tệ nạn xã hội, an ninh, trật tự trong trường học.

**15. Ngày phê duyệt lần đầu: 08 tháng 06 năm 2022.**

**16. Cấp phê duyệt:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Nhóm biên soạn** |
|  |  |  |
| PGS.TS Nguyễn Thị Gấm |  |  |
|  |  |  |

**17. Tiến trình cập nhật ĐCCT**

|  |  |
| --- | --- |
| **Lần 1:** Tóm tắt nội dung cập nhật ĐCCT lần 1:  ngày tháng năm | **<**người cập nhật ký và ghi rõ họ tên)  Trưởng Bộ môn: |
| **Lần 2:** Tóm tắt nội dung cập nhật ĐCCT lần 2:  ngày tháng năm | **<**người cập nhật ký và ghi rõ họ tên)  Trưởng Bộ môn: |